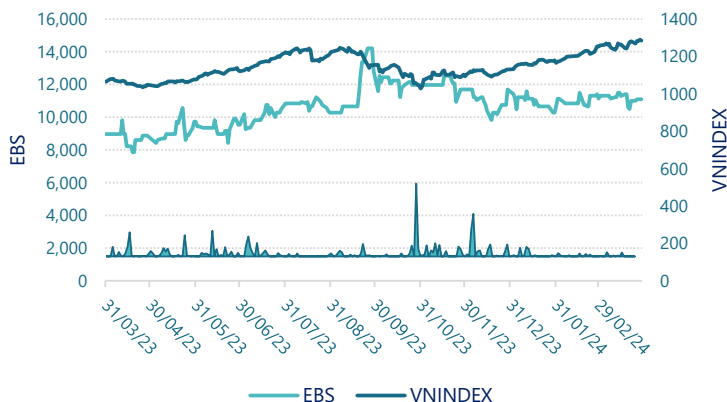




CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội (HNX: EBS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	11,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,211
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,854
SL cổ phiếu LH	9,965,584
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,230
% sở hữu nước ngoài	8.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
P/E	8.4
EPS	1,318

DT thuần

Q1/24

5.96

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.59 | 36.4%

YoY: ▼ 6.24 | -51.2%

LN sau thuế

Q1/24

1.64

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.12 | -65.6%

YoY: ▲ 0.04 | 2.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

20.1%

+/- YoY: ▲ 1.3%

DT thuần

2023

79.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 19.5 | -19.7%

LN sau thuế

2023

13.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.10 | -14.1%

ROE

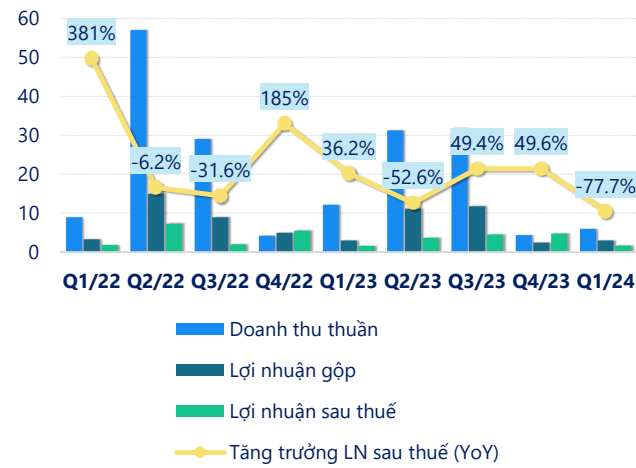
2023

6.6%

+/- YoY: ▼ 1.7%

tỷ VNĐ

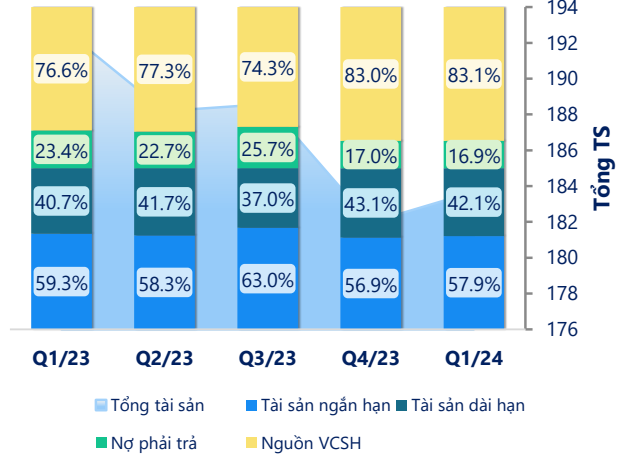
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

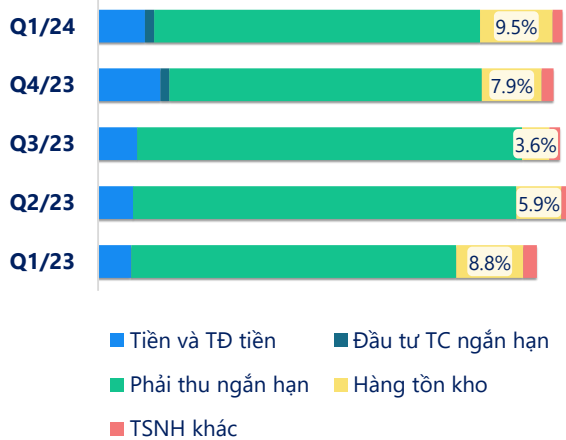
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



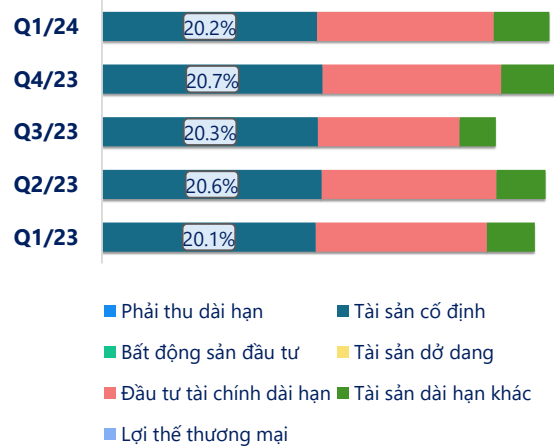
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

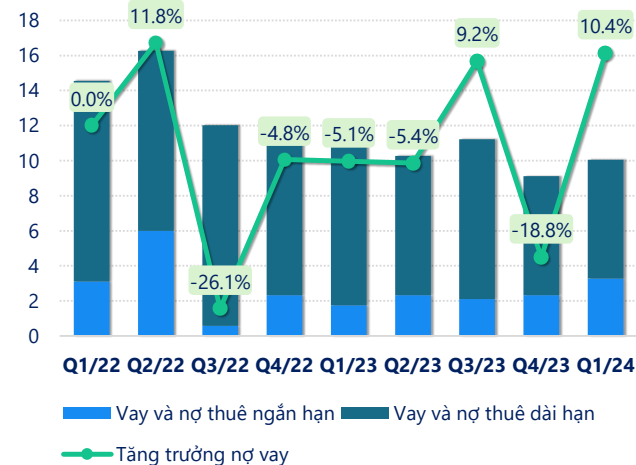
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

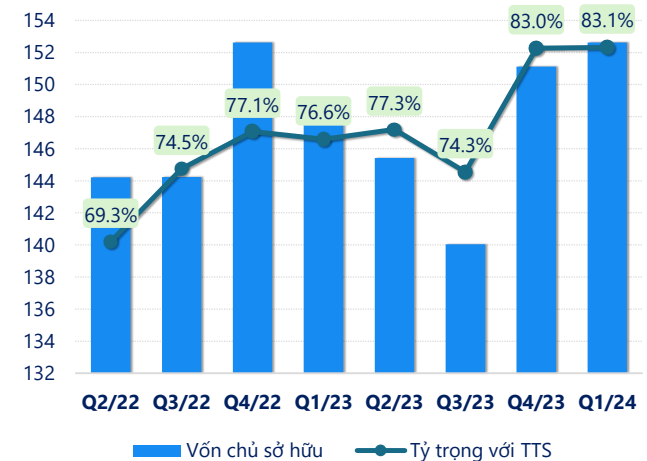
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

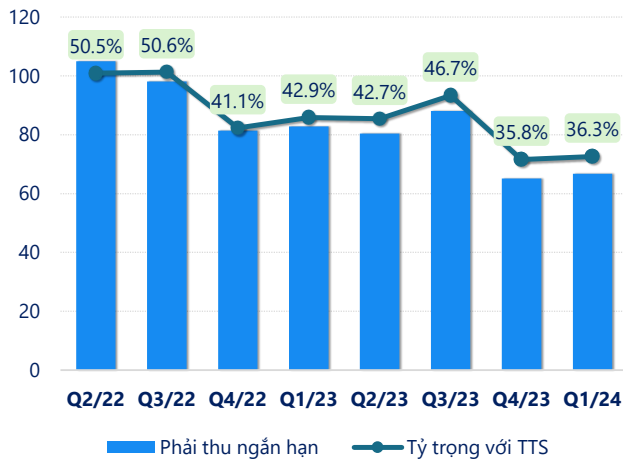
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



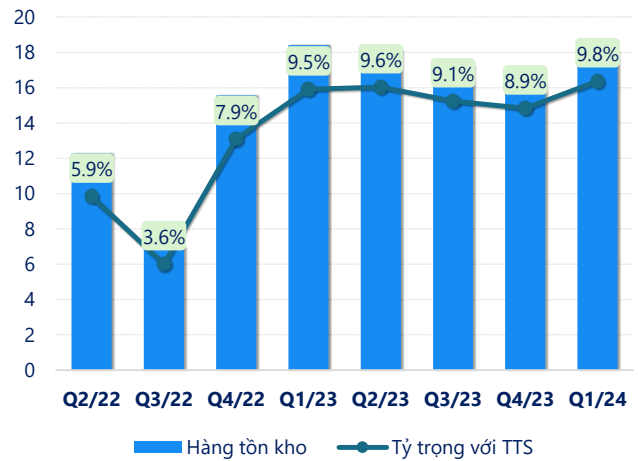
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


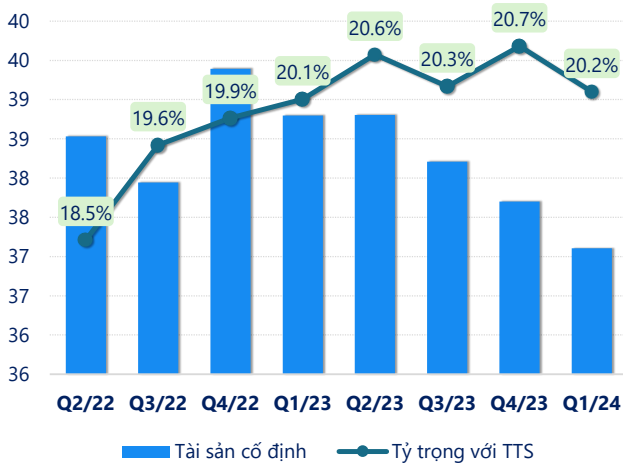
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


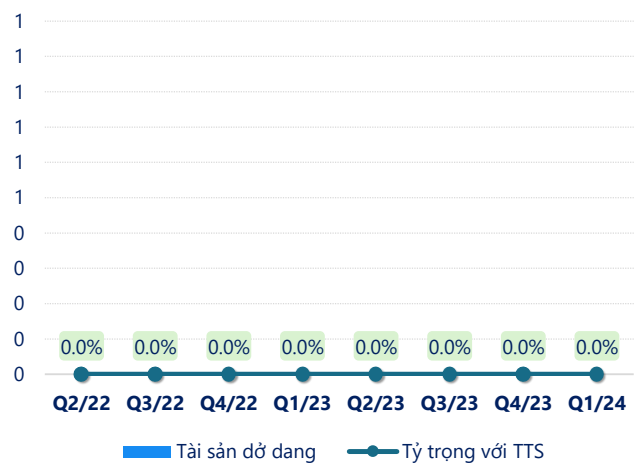
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

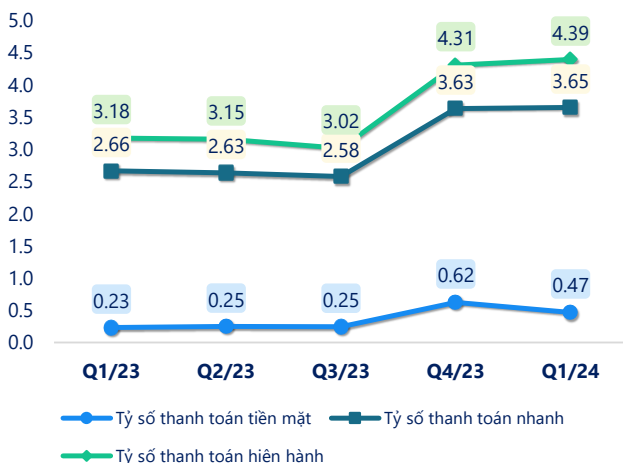
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

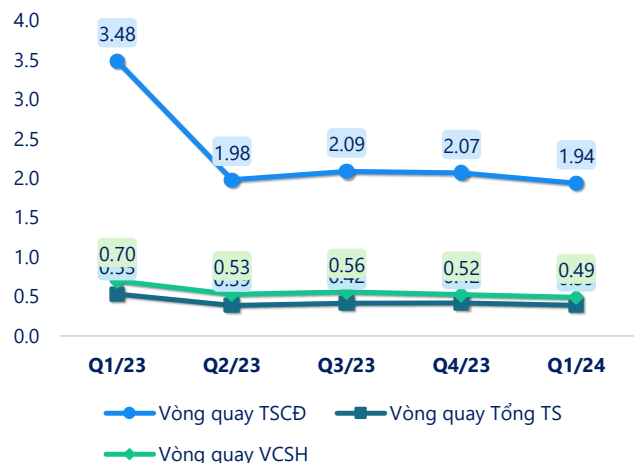
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	193	188	189	182	184
Tài sản ngắn hạn	114	110	119	104	106
Tiền và tương đương tiền	8.38	8.65	9.70	15.0	11.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.32	0.17	1.69	5.34	8.39
Phải thu ngắn hạn	82.8	80.4	88.1	65.1	66.7
Hàng tồn kho	18.4	18.1	17.2	16.2	18.0
Tài sản ngắn hạn khác	2.49	2.34	2.07	1.90	1.93
Tài sản dài hạn	78.5	78.5	69.8	78.5	77.3
Phải thu dài hạn	0	0.06	0.06	0.06	0.06
Tài sản cố định	38.8	38.8	38.2	37.7	37.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	31.0	30.9	25.1	30.6	30.5
Tài sản dài hạn khác	8.69	8.71	6.43	10.1	9.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	45.2	42.8	48.5	30.9	31.1
Nợ ngắn hạn	36.0	34.8	39.4	24.0	24.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.75	2.33	2.11	2.33	3.27
Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	13.2	13.9	8.59	5.99
Nợ dài hạn	9.16	7.99	9.16	6.83	6.85
Vay và nợ thuê dài hạn	9.11	7.95	9.11	6.78	6.78
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	145	140	151	153
Vốn chủ sở hữu	148	145	140	151	153
Vốn điều lệ	102	102	102	102	102
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)